

**CÔNG TY CỔ PHẦN UNIQLIN DMC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN UNIQLIN DMC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNIQLIN DMC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: UNIQLIN DMC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110402826

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, Lô 02, Cụm Công Nghiệp Lam Điền, thôn ứng Hòa , Xã Lam Điền, Huyện  
Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0839079998

Fax:

Email: [unuqlindcm@gmail.com](mailto:unuqlindcm@gmail.com)

Website: [uniqlin.com.vn](http://uniqlin.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( Trừ đấu giá )<br>Chi tiết : Đại lý hàng hóa                                                                     | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết : Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                         | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                        | 4633     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                    | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết :<br>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán buôn nước<br>hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết :<br>Bán buôn máy móc<br>- Mua bán trang thiết bị y tế                                      | 4659     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>Bán buôn Hóa Chất khác ( Trừ loại sử dụng trong nông nghiệp<br>)                     | 4669     |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                 | 0128     |
| 9.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                  | 0129     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                               | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                               | 8299     |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                               | 9511     |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                              | 9512        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                            | 9521        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                     | 9522        |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                          | 7120        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                               | 7212        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                             | 7213        |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                         | 7214        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ nhà nước cấm )                                                                                                                                                               | 4690        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4723        |
| 24. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                | 2011        |
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết :<br>Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                               | 2023(Chính) |
| 26. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ nhà nước cấm )<br>Chi tiết : Sản xuất tinh dầu tự nhiên                                                                                 | 2029        |
| 27. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết : Sản xuất thuốc , nguyên liệu làm thuốc                                                                                                              | 2100        |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên )<br>Chi tiết :<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ | 4789        |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá )<br>Chi tiết :<br>Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                  | 4791        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                 | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết :<br>- Gửi hàng<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt , đường bộ, đường biển<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan ;<br>- Logistics<br>-Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;( Trừ hoạt động hàng không ) | 5229 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>( Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác<br>( Trừ hoạt động cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không )                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 36. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7729 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 38. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 39. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 40. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 42. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 44. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>( Trừ sản xuất răng giả )<br>Chi tiết : Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                  | 3250 |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Cơ sở bán thuốc , cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền;                                                                                                          | 4772 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tiền kim khí )                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 47. | 7920 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết : Các dịch vụ phục vụ khách du lịch ( không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường ) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.700.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 970.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỐC NHẬT | TDP Số 4 Hòe thị , Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 679.000    | 6.790.000.000         | 70,000    | 0380750093<br>11                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                     | Tổng số                   | 679.000    | 6.790.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                              |                           |         |             |        |              |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|-------------|--------|--------------|
| 2 | ĐỖ TIẾN DŨNG  | Số 9 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 145.500 | 145.500.000 | 15,000 | 001082011690 |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Tổng số                   | 145.500 | 145.500.000 | 15,000 |              |
|   |               |                                                                              |                           |         |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN ĐỨC TỰ | Thôn Trúc Lẻ, Xã Xuân Trúc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 145.500 | 145.500.000 | 15,000 | 033084006509 |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                              | Tổng số                   | 145.500 | 145.500.000 | 15,000 |              |
|   |               |                                                                              |                           |         |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC NHẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 03/03/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038075009311

Ngày cấp: 25/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *TDP Số 4 Hòe thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *TDP Số 4 Hòe thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC TỰ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033084006509

Ngày cấp: 08/04/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Trúc lễ, Xã Xuân Trúc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Trúc lễ, Xã Xuân Trúc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội